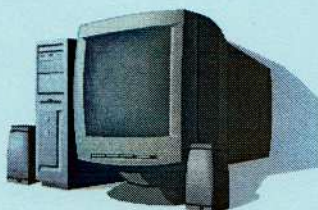


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
VINACONTROL**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 4 năm 2013**

*Hà nội, tháng 02 năm 2013*



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                            | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |                |                |                        |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>     |                | <b>71.077.651.024</b>  | <b>89.346.501.512</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>     | <b>4</b>       | <b>25.759.779.773</b>  | <b>24.391.421.210</b> |
| 1. Tiền                                             | 111            |                | 19.571.890.347         | 18.045.738.640        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112            |                | 6.187.889.426          | 6.345.682.570         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>     |                | <b>4.132.579.301</b>   | <b>3.628.317.810</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121            |                | 5.316.896.059          | 5.341.388.672         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129            |                | (1.184.316.758)        | (1.713.070.862)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>     | <b>5</b>       | <b>26.950.386.813</b>  | <b>46.125.250.034</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131            |                | 32.166.857.125         | 41.949.730.903        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132            |                | 404.964.229            | 452.908.655           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133            |                | 0                      | 0                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134            |                | 0                      | 0                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135            |                | 346.912.429            | 4.253.074.912         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139            |                | (5.968.346.970)        | (530.464.436)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>     | <b>6</b>       | <b>167.616.474</b>     | <b>163.612.732</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141            |                | 167.616.474            | 163.612.732           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149            |                | 0                      | 0                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>     | <b>7</b>       | <b>14.067.288.663</b>  | <b>15.037.899.726</b> |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151            |                | 356.026.001            | 18.187.602            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152            |                | 40.836.258             | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154            |                | 1.181.122.911          | 0                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158            |                | 12.489.303.493         | 15.019.712.124        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b>     |                | <b>119.958.099.819</b> | <b>99.398.893.897</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>     |                | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211            |                | 0                      | 0                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212            |                | 0                      | 0                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213            |                | 0                      | 0                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218            |                | 0                      | 0                     |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi      | 219            |                | 0                      | 0                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>     |                | <b>52.088.906.484</b>  | <b>50.413.294.241</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>     | <b>8</b>       | <b>40.563.594.766</b>  | <b>38.564.684.463</b> |
| - Nguyên giá                                        | 222            |                | 64.282.398.301         | 62.139.802.129        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223            |                | (23.718.803.535)       | (23.575.117.666)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>     |                | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                        | 225            |                | 0                      | 0                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226            |                | 0                      | 0                     |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>     | <b>9</b>       | <b>9.846.202.365</b>   | <b>9.966.952.243</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 228            |                | 10.707.389.070         | 10.765.778.070        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229            |                | (861.186.705)          | (798.825.827)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230            | 10             | 1.679.109.353          | 1.881.657.535         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b>     |                | <b>0</b>               | <b>0</b>              |
| - Nguyên giá                                        | 241            |                |                        | 0                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242            |                |                        | 0                     |



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - ME**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                            | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b>     |                | <b>65.626.930.000</b>  | <b>47.161.354.500</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251            | 11             | 60.739.730.000         | 42.739.730.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252            | 11             | 2.300.000.000          | 2.300.000.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258            | 11             | 2.717.200.000          | 2.771.624.500          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259            | 11             | (130.000.000)          | (650.000.000)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b>     |                | <b>2.242.263.335</b>   | <b>1.824.245.156</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261            | 12             | 2.146.013.335          | 1.824.245.156          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262            |                |                        | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268            |                | 96.250.000             |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>     |                | <b>191.035.750.843</b> | <b>188.745.395.409</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |                |                |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>     |                | <b>40.449.672.578</b>  | <b>29.481.649.610</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>     |                | <b>33.457.248.114</b>  | <b>29.236.590.506</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311            |                |                        | 0                      |
| 2. Phải trả người bán                               | 312            |                | 2.228.001.789          | 634.108.873            |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313            |                | 2.176.658.164          | 1.918.664.474          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314            | 13             | 3.206.081.348          | 2.924.286.819          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315            |                | 14.854.224.170         | 14.151.597.846         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316            |                |                        | 1.250.045.360          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317            |                |                        | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318            |                |                        | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319            | 14             | 10.183.444.836         | 7.967.858.111          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320            |                |                        | 0                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323            |                | 808.837.807            | 390.029.023            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>     |                | <b>6.992.424.464</b>   | <b>245.059.104</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331            |                | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332            |                | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333            |                | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334            |                | 0                      | 0                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335            |                | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336            |                | 0                      | 0                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337            |                | 6.714.635.373          | 245.059.104            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338            |                | 277.789.091            |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339            |                |                        | 0                      |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>     |                | <b>150.586.078.265</b> | <b>159.263.745.799</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>     |                | <b>150.586.078.265</b> | <b>159.263.745.799</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411            | 15             | 104.999.550.000        | 78.750.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412            | 15             |                        | 26.293.591.687         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413            |                |                        | 0                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414            | 15             | (3.954.000)            | (667.068.512)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415            |                |                        | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416            |                |                        | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417            | 15             | 40.197.062.643         | 34.266.271.760         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418            | 15             | 5.765.134.197          | 5.824.701.022          |



CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số .....

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MỆ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419            |                |                        | 0                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420            | 15             | (371.714.575)          | 14.796.249.842         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421            |                |                        | 0                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422            |                |                        | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b>     |                | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432            |                | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433            |                | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>     |                | <b>191.035.750.843</b> | <b>188.745.395.409</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>                 |                |                |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 01             |                | 0                      | 0                      |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02             |                | 0                      | 0                      |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 03             |                | 0                      | 0                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 04             |                | 7.759.906.005          | 6.368.309.919          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 05             |                | 121.115,10             | 31.487,92              |
| - USD                                          |                |                | 120.851,10             | 31.212,92              |
| - EUR                                          |                |                | 264,00                 | 275,00                 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 06             |                | 0                      | 0                      |

Hà nội, ngày 14 tháng 2 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Mai Tiến Dũng

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MỆ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                             | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý IV/2013    | Quý IV/2012    | Số lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 | Số lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01          | 18          | 50.188.566.837 | 56.367.990.918 | 169.879.471.779                        | 225.499.389.927                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02          | 19          | 0              |                | 0                                      |                                        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)    | 10          | 20          | 50.188.566.837 | 56.367.990.918 | 169.879.471.779                        | 225.499.389.927                        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11          | 21          | 37.130.959.338 | 39.651.944.995 | 126.017.373.737                        | 172.494.054.460                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20          |             | 13.057.607.499 | 16.716.045.923 | 43.862.098.042                         | 53.005.335.467                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21          | 22          | 711.152.034    | 1.139.671.090  | 6.275.311.203                          | 4.057.695.558                          |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22          | 23          | -1.046.044.709 | -244.894.338   | -1.033.929.536                         | 567.598.421                            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23          |             |                | 0              | 0                                      | 0                                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 24          |             | 3.501.487.565  | 7.137.678.719  | 11.550.313.792                         | 14.459.716.525                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 25          |             | 14.687.728.520 | 6.875.635.517  | 30.462.177.532                         | 18.371.507.830                         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25} | 30          |             | -3.374.411.843 | 4.087.297.115  | 9.158.847.457                          | 23.664.208.249                         |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31          |             | 279.880.254    | 735.712.575    | 433.794.730                            | 893.615.295                            |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32          |             | 4.557.277      | 25.512.505     | 14.401.935                             | 30.448.940                             |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                         | 40          |             | 275.322.977    | 710.200.070    | 419.392.795                            | 863.166.355                            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                      | 50          |             | -3.099.088.866 | 4.797.497.185  | 9.578.240.252                          | 24.527.374.604                         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51          | 24          | -711.982.237   | 760.862.259    | 1.387.697.831                          | 3.462.464.220                          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52          |             | 0              | 0              | 0                                      | 0                                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)            | 60          |             | -2.387.106.629 | 4.036.634.926  | 8.190.542.421                          | 21.064.910.384                         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                      | 70          |             |                |                |                                        |                                        |

Người lập

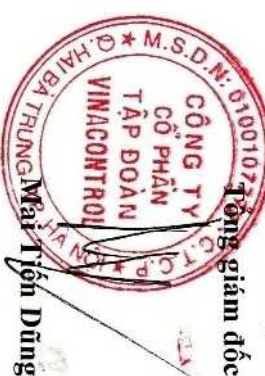
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2014

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền





CÔNG TY: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: 04. 39435638/04. 38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính  
Quý IV năm tài chính 2013

Mẫu số .....

### DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - MỆ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Năm 2013              | Năm 2012              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |                |                |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01             |                | 9.578.240.252         | 24.527.374.604        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |                |                |                       |                       |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02             |                | 4.555.606.628         | 6.861.587.066         |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03             |                | 5.856.254.199         | 2.731.094.690         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04             |                |                       |                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05             |                | (2.529.261)           | (4.021.894.647)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06             |                |                       |                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>      |                | <b>19.987.571.818</b> | <b>30.098.161.713</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09             |                | 13.698.024.418        | (5.018.772.512)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10             |                | (4.003.742)           | 1.911.236.816         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11             |                | (11.617.386.875)      | (20.310.001.697)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12             |                | (659.606.578)         | 524.510.377           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13             |                |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14             |                | (4.515.513.490)       | (3.161.899.368)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15             |                | 1.120.691.733         | 979.341.877           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16             |                | (3.006.588.344)       | (3.204.940.163)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>      |                | <b>15.003.188.940</b> | <b>1.817.637.043</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |                |                |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21             |                | (1.083.743.564)       | (7.443.527.378)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22             |                | 289.454.545           | 3.077.273             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23             |                | (1.976.250.000)       | (113.224.500)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24             |                |                       | 1.892.774.799         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25             |                |                       | (500.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26             |                |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                                               | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Năm 2013         | Năm 2012         |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                 | 27             |                | 1.863.002.854    | 4.047.762.900    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                              | 30             |                | (907.536.165)    | (2.113.136.906)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |                |                |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu         | 31             |                | 623.476.825      |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh | 32             |                | (3.954.000)      |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                | 33             |                |                  |                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                             | 34             |                |                  |                  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                      | 35             |                |                  |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             | 36             |                | (13.353.303.600) | (12.539.680.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                           | 40             |                | (12.733.780.775) | (12.539.680.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                         | 50             |                | 1.361.872.000    | (12.835.179.863) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                        | 60             |                | 24.391.421.210   | 37.239.676.440   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61             |                | 6.486.563        | (13.075.367)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                       | 70             |                | 25.759.779.773   | 24.391.421.210   |

Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lưu Ngọc Hiền



Mai Tiến Dũng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## Năm 2013

### 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;



- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 738 nhân viên (31/12/2012: 722 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng năm 2013 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính năm.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập theo phương pháp gián tiếp.



(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**(f) Tài sản cố định hữu hình****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc      | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị           | 7 – 12 năm  |
| ▪ Phương tiện vận chuyển        | 6 – 8 năm   |
| ▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm   |

**(g) Tài sản cố định vô hình****(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 49 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ và dụng cụ. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(o) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của Công ty và của các cá nhân này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 2.551.824.778     | 1.852.336.926     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 17.020.065.569    | 16.193.401.714    |
| Các khoản tương đương tiền | 6.187.889.426     | 6.345.682.570     |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 25.759.779.773    | 24.391.421.210    |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |



**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

|                                                             | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu từ các công ty con</b>                          |                   |                   |
| Thương mại                                                  |                   |                   |
| Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường<br>Vinacontrol    | 595.544.516       | 476.809.724       |
| Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol              | 482.036.164       | 387.061.488       |
| Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố<br>Hồ Chí Minh | 973.200.632       | 5.515.537.230     |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**6. Hàng tồn kho**

|                    | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên vật liệu    | 162.681.474       | 158.677.732       |
| Công cụ và dụng cụ | 4.935.000         | 4.935.000         |
|                    | 167.616.474       | 163.612.732       |

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

|                       | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.855.247.671     | 1.857.127.660     |
| Ký quỹ và ký cược     | 10.633.409.462    | 13.161.938.104    |
| Tài sản ngắn hạn khác | 646.360           | 646.360           |
|                       | 12.489.303.493    | 15.019.712.124    |



## 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                              | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị và<br>dụng cụ văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                    |                               |                                  |                                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 30.896.453.842                     | 12.887.668.025                | 11.964.409.367                   | 6.391.270.895                           | 62.139.802.129   |
| Mua trong kỳ                                 | 454.469.757                        | 2.302.603.374                 | 788.658.837                      | 544.741.885                             | 4.090.473.853    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>đó đang | 3.319.962.629                      | -                             | -                                | -                                       | 3.319.962.629    |
| Tăng khác                                    | 199.116.108                        | 299.174.933                   | -                                | 10.158.068                              | 508.449.109      |
| Phân loại lại (*)                            | (91.827.763)                       | (1.621.999.977)               | (210.771.586)                    | (2.865.312.256)                         | (4.789.911.582)  |
| Thanh lý                                     | (533.879.091)                      |                               | -                                | (25.445.714)                            | (25.445.714)     |
| Giảm khác                                    | (94.235.032)                       |                               | (332.818.000)                    | -                                       | (960.932.123)    |
| Số dư cuối kỳ                                | 34.150.060.450                     | 13.867.446.355                | 12.209.478.618                   | 4.055.412.878                           | 64.282.398.301   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                    |                               |                                  |                                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 7.272.600.573                      | 5.502.019.968                 | 8.100.322.280                    | 2.700.174.845                           | 23.575.117.666   |
| Khấu hao trong kỳ                            | 1.484.611.982                      | 1.589.404.358                 | 773.778.401                      | 487.062.009                             | 4.434.856.750    |
| Phân loại lại (*)                            | (59.884.196)                       | (1.071.203.377)               | (165.535.475)                    | (2.102.405.028)                         | (3.399.028.076)  |
| Thanh lý                                     | (533.879.091)                      | -                             | -                                | (25.445.714)                            | (559.324.805)    |
| Giảm khác                                    |                                    |                               | (332.818.000)                    | -                                       | (332.818.000)    |
| Số dư cuối kỳ                                | 8.163.449.268                      | 6.120.220.949                 | 8.375.747.206                    | 1.059.386.112                           | 23.718.803.535   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                    |                               |                                  |                                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 23.623.853.269                     | 7.385.648.057                 | 3.864.087.087                    | 3.691.096.050                           | 38.564.684.463   |
| Số dư cuối kỳ                                | 25.986.611.182                     | 7.747.225.406                 | 3.833.731.412                    | 2.996.026.766                           | 40.563.594.766   |

(\*) Trong kỳ, Công ty phân loại giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 10.350.178.070                       | 415.600.000                             | 10.765.778.070           |
| Giảm khác                     | (58.389.000)                         |                                         | (58.389.000)             |
| Số dư cuối kỳ                 | 10.291.789.070                       | 415.600.000                             | 10.707.389.070           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 582.245.975                          | 216.579.852                             | 798.825.827              |
| Khấu hao trong kỳ             | 73.174.890                           | 47.574.988                              | 120.749.878              |
| Giảm khác                     | (58.389.000)                         |                                         | (58.389.000)             |
| Số dư cuối kỳ                 | 597.031.865                          | 264.154.840                             | 861.186.705              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.767.932.095                        | 199.020.148                             | 9.966.952.243            |
| Số dư cuối kỳ                 | 9.694.757.205                        | 151.445.160                             | 9.846.202.365            |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Năm kết<br/>thức ngày<br/>31/12/2013<br/>VND</b> | <b>Năm kết<br/>thức ngày<br/>31/12/2012<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                     | 1.881.657.535                                       | 1.303.654.808                                       |
| Tăng trong kỳ/năm                    | 3.117.414.447                                       | 1.644.162.727                                       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.319.962.629)                                     | (1.066.160.000)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm                    | 1.679.109.353                                       | 1.881.657.535                                       |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                     | <b>31/12/2013<br/>VND</b> | <b>31/12/2012<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trụ sở văn phòng Dung Quất          | 1.026.109.353             | 1.026.109.353             |
| Văn phòng đại diện tại Vũng Áng     | -                         | 237.548.182               |
| Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 | 475.000.000               | 475.000.000               |
| Phần mềm quản trị nhân sự           | 178.000.000               | 143.000.000               |
|                                     | 1.679.109.353             | 1.881.657.535             |



## 11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn tại:

- Công ty con
  - Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh
  - Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol
  - Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol

|          |              |                    | 31/12/2013     |          |              |                    | 31/12/2012     |          |              |                    |
|----------|--------------|--------------------|----------------|----------|--------------|--------------------|----------------|----------|--------------|--------------------|
| Số lượng | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | VND            | Số lượng | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | VND            | Số lượng | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết |
| 153.000  | 51%          | 51%                | 59.000.000.000 | 153.000  | 51%          | 51%                | 41.000.000.000 | 153.000  | 51%          | 51%                |
| 255.000  | 51%          | 51%                | 1.529.730.000  | 255.000  | 51%          | 51%                | 1.529.730.000  | 255.000  | 51%          | 51%                |
|          |              |                    | 210.000.000    |          |              |                    | 210.000.000    |          |              |                    |
|          |              |                    | 60.739.730.000 |          |              |                    | 42.739.730.000 |          |              |                    |

### ▪ Công ty liên kết

- Văn phòng Công chứng Thăng Long
- Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol
- Công ty CP Đầu giá và Thương mại Vinacontrol

|         |     |     |               |         |     |     |               |
|---------|-----|-----|---------------|---------|-----|-----|---------------|
| 600.000 | 45% | 40% | 500.000.000   | 600.000 | 45% | 40% | 500.000.000   |
| 30.000  | 30% | 30% | 1.500.000.000 | 30.000  | 30% | 30% | 1.500.000.000 |
|         | 30% | 30% | 300.000.000   |         | 30% | 30% | 300.000.000   |
|         |     |     | 2.300.000.000 |         |     |     | 2.300.000.000 |

Các khoản đầu tư dài hạn khác

|                |                |
|----------------|----------------|
| 2.717.200.000  | 2.771.624.500  |
| 65.756.930.000 | 47.811.354.500 |
| (130.000.000)  | (650.000.000)  |
| 65.626.930.000 | 47.161.354.500 |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|                                             | 31/12/2013<br>VND | 31/12/2012<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn:                            |                   |                   |
| ▪ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)           | 5.249.211.259     | 5.192.559.984     |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                        | 67.684.800        | 148.828.688       |
|                                             | 5.316.896.059     | 5.341.388.672     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (1.184.316.758)   | (1.713.070.862)   |
|                                             | 4.132.579.301     | 3.628.317.810     |

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

| Stt | Mã chứng khoán | 31/12/2013           |               | 31/12/2012           |               |
|-----|----------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|     |                | Số lượng<br>cổ phiếu | VND           | Số lượng<br>cổ phiếu | VND           |
| 1   | ACB            | 23.527               | 566.926.389   | 23.527               | 566.926.389   |
| 2   | APC            | 9.000                | 131.427.750   | 9.000                | 131.427.750   |
| 3   | BMI            | 21.910               | 216.270.328   | 21.910               | 216.270.328   |
| 4   | BIC            | 11.000               | 90.325.250    | 11.000               | 90.325.250    |
| 5   | CDC            | 100                  | 356.890       | 100                  | 356.890       |
| 6   | CLC            | 8.400                | 127.535.043   | 8.400                | 127.535.043   |
| 7   | CLW            | 3.350                | 38.381.715    | 3.350                | 38.381.715    |
| 8   | DBC            | 5.430                | 71.184.206    | 35                   | 684.206       |
| 9   | DBC(TP)        |                      |               | 705                  | 70.500.000    |
| 10  | DMC            | 300                  | 9.413.475     | 300                  | 9.413.475     |
| 11  | GMD            | 5.400                | 441.561.150   | 5.400                | 441.561.150   |
| 12  | HAI            | 6                    | 608.102       | 6                    | 608.102       |
| 13  | HAS            | 7                    | 642.855       | 7                    | 642.855       |
| 14  | HVG            | 720                  | 9.463.600     | 480                  | 9.463.600     |
| 15  | ITA            | 19.800               | 114.756.175   | 18.000               | 114.756.175   |
| 16  | KHA            | 45.020               | 1.031.189.347 | 45.020               | 1.031.189.346 |
| 17  | PET            | 16.000               | 191.126.625   | 16.000               | 191.126.625   |
| 18  | PVI            | 50                   | 1.293.225     | 50                   | 1.293.225     |
| 19  | SBC            | 4.000                | 90.546.807    | 4.000                | 90.546.806    |
| 20  | SCJ            | 5.000                | 194.775.725   | 5.000                | 194.775.725   |
| 21  | STB            | 5                    | 194.896       | 5                    | 243.623       |
| 22  | SZL            | 16.000               | 280.931.578   | 16.000               | 280.931.578   |
| 23  | TNA            | 11.180               | 366.844.825   | 11.180               | 366.844.825   |
| 24  | TIE            | 15.610               | 217.084.358   | 15.610               | 217.084.358   |
| 25  | TTF            | 120                  |               |                      |               |
| 26  | VCB            | 23.500               | 665.012.385   | 23.500               | 665.012.385   |
| 27  | VHL            | 200                  | 10.225.500    | 200                  | 10.225.500    |
| 28  | PGS            | 3.500                | 69.573.500    | 3.500                | 69.573.500    |
| 29  | PXS            | 12.800               | 129.326.810   | 8.000                | 81.326.810    |
| 30  | SHB            | 6.750                | 55.037.250    | 6.750                | 55.037.250    |
| 31  | MBB            | 9.370                | 127.195.500   | 8.500                | 118.495.500   |
|     |                |                      | 5.249.211.259 |                      | 5.192.559.984 |



**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | <b>Công cụ và dụng cụ<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                     | 1.824.245.156                     |
| Mua trong kỳ                     | 663.283.905                       |
| Phân loại từ tài sản cố định (*) | 1.390.883.506                     |
| Phân bổ trong kỳ                 | (1.732.399.232)                   |
|                                  | <hr/>                             |
| Số dư cuối kỳ                    | 2.146.013.335                     |
|                                  | <hr/>                             |

(\*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 8) và được phân bổ vào chi phí trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2013<br/>VND</b> | <b>31/12/2012<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.504.083.427             | 1.241.646.830             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |                           | 927.152.998               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 701.997.921               | 616.886.991               |
| Các loại thuế khác         |                           | 138.600.000               |
|                            | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                            | 3.206.081.348             | 2.924.286.819             |
|                            | <hr/>                     | <hr/>                     |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                                                | <b>31/12/2013<br/>VND</b> | <b>31/12/2012<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế           | 351.846.621               | 1.121.179.507             |
| Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam | 171.148.131               | 5.209.203.378             |
| Cổ tức phải trả                                                | 345.006.878               | 397.297.171               |
| Phải trả tiền thuê tài sản                                     |                           | 852.004.375               |
| Phải trả khác                                                  | 9.315.443.206             | 388.173.680               |
|                                                                | <hr/>                     | <hr/>                     |
|                                                                | 10.183.444.836            | 7.967.858.111             |
|                                                                | <hr/>                     | <hr/>                     |

# 15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01/01/2012

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Phân bổ vào các quỹ

Phân bổ vào quỹ khen thưởng

phúc lợi

Cổ tức

Biến động khác

| Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| 78.750.000.000     | 26.293.591.687                 | (667.068.512)       | 27.510.778.247                  | 4.852.531.350                    | 16.856.909.770                     | 153.596.742.542  |
| -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | 21.064.910.384                     | 21.064.910.384   |
| -                  | -                              | -                   | 6.755.493.513                   | 972.169.672                      | (7.727.663.185)                    | -                |
| -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | (2.884.617.128)                    | (2.884.617.128)  |
| -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | (12.539.680.000)                   | (12.539.680.000) |
| -                  | -                              | -                   | -                               | -                                | 26.390.001                         | 26.390.001       |

Số dư tại ngày 31/12/2012

|                |                |               |                |               |                |                 |
|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| 78.750.000.000 | 26.293.591.687 | (667.068.512) | 34.266.271.760 | 5.824.701.022 | 14.796.249.842 | 159.263.745.799 |
|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|

Số dư tại ngày 01/01/2013

|                |                |               |                |               |                |                 |
|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| 78.750.000.000 | 26.293.591.687 | (667.068.512) | 34.266.271.760 | 5.824.701.022 | 14.796.249.842 | 159.263.745.799 |
|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|-----------------|

Phát hành cổ phiếu  
(Thuyết minh 16)

Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ

Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ

Lợi nhuận thuần trong kỳ

Phân bổ vào các quỹ

Phân bổ vào quỹ khen thưởng

phúc lợi

Cổ tức (Thuyết minh 17)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Biến động khác

|                |                  |             |               |              |                  |                  |
|----------------|------------------|-------------|---------------|--------------|------------------|------------------|
| 26.249.550.000 | (26.249.550.000) | -           | -             | -            | -                | -                |
| -              | (43.591.687)     | 667.068.512 | -             | -            | -                | 623.476.825      |
| -              | -                | (3.954.000) | -             | -            | -                | (3.954.000)      |
| -              | -                | -           | -             | -            | 8.190.542.421    | 8.190.542.421    |
| -              | -                | -           | 6.930.340.883 | -            | (6.930.340.883)  | -                |
| -              | -                | -           | -             | -            | (2.963.168.235)  | (2.963.168.235)  |
| -              | -                | -           | -             | -            | (13.353.303.600) | (13.353.303.600) |
| -              | -                | -           | -             | -            | (111.694.120)    | (1.171.260.945)  |
| -              | (450.000)        | -           | (999.550.000) | (59.566.825) | -                | -                |

Số dư tại ngày 30/9/2013

|                 |   |             |                |               |               |                 |
|-----------------|---|-------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 104.999.550.000 | - | (3.954.000) | 40.197.062.643 | 5.765.134.197 | (371.714.575) | 150.586.078.265 |
|-----------------|---|-------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|



**16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                       | 31/12/2013  |                 | 31/12/2012  |                |
|---------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------|
|                                       | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>         | 10.499.955  | 104.999.550.000 | 7.875.000   | 78.750.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>       |             |                 |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 10.499.955  | 104.999.550.000 | 7.875.000   | 78.750.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                   | (395)       | (3.954.000)     | (37.700)    | (667.068.512)  |
| <b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |             |                 |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 10.499.560  | 104.995.596.000 | 7.837.300   | 78.082.931.488 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

|                                    | Năm kết thúc ngày<br>31/12/2013 |                        | Năm kết thúc ngày<br>31/12/2012 |                        |
|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                    | Số cổ phiếu                     | VND<br>(theo mệnh giá) | Số cổ phiếu                     | VND<br>(theo mệnh giá) |
| Số dư đầu kỳ/năm                   | 7.837.300                       | 78.082.931.488         | 7.837.300                       | 78.082.931.488         |
| Vốn cổ phần phát hành trong kỳ/năm | 2.624.955                       | 26.249.550.000         | -                               | -                      |
| Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ/năm   | 37.700                          | 667.068.512            | -                               | -                      |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ/năm  | (395)                           | (3.954.000)            | -                               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>           | <b>10.499.560</b>               | <b>104.995.596.000</b> | <b>7.837.300</b>                | <b>78.082.931.488</b>  |

**17. Cổ tức**

Ngày 8 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 7.053 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền trị giá 6.299 triệu đồng.

**18. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính**

Hàng năm, Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và quỹ này được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

**19. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2013<br>VND     | Năm 2012<br>VND     |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay            | 1.419.482.985       | 2.714.834.203       |
| Cổ tức                             | 4.778.552.592       | 538.302.500         |
| Doanh thu bán chứng khoán          | 9.302.792           | 794.626.197         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 67.972.834          | 9.932.658           |
|                                    | <hr/> 6.275.311.203 | <hr/> 4.057.695.558 |

**21. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                               | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b> |                 |                 |
| Kỳ hiện hành                  | 1.387.697.831   | 3.462.464.220   |



**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong 2 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Kể từ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, mức thuế suất của Công ty giảm xuống tương ứng còn 22% và 20% do thay đổi của Luật thuế TNDN.

**22. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

*Tổng quan*

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Công ty dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

*Khung quản lý rủi ro*

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Công ty.

*Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                                  | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND     | 31/12/2012<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i)         | 23.207.954.995        | 22.539.084.284        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              | (ii)        | 67.684.800            | 148.828.688           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác             | (iii)       | 26.545.422.584        | 45.672.341.379        |
|                                                  |             | <u>49.821.062.379</u> | <u>68.360.254.351</u> |

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và một khoản cho vay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

|                                | 31/12/2013<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|
| Dưới 6 tháng                   | 21.114.366.798        |
| Trên 6 tháng                   |                       |
| <i>Từ 6 tháng đến 12 tháng</i> | <i>1.906.482.238</i>  |
| <i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>      | <i>2.919.485.735</i>  |
| <i>Từ 2 năm 3 năm</i>          | <i>605.087.813</i>    |
|                                | <u>26.545.422.584</u> |

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:



|                               | Năm 2013<br>VND | Mẫu B 09a – DN<br>Năm 2012<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm              | 530.464.436     | 203.565.494                       |
| Tăng dự phòng trong kỳ/năm    | 6.804.278.620   | 326.898.942                       |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm | (1.366.396.086) | -                                 |
| Số dư cuối kỳ/năm             | 5.968.346.970   | 530.464.436                       |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

***Các rủi ro thị trường khác***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**23. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                                | Giá trị giao dịch cho |                 |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                                | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND |
| Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 26.249.550.000        | -               |

**24. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                                  | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh | 4.142.828.677   | 2.443.004.564   |
| Chi phí nhân công                                | 85.738.478.534  | 123.730.856.056 |
| Chi phí khấu hao                                 | 4.555.606.628   | 6.861.587.066   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 26.690.317.103  | 56.653.934.305  |
| Chi phí khác                                     | 33.203.742.691  | 15.635.896.824  |

Hà nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền



Tổng Giám đốc

Mai Tiến Dũng



